

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2019

V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Ký
2. Bà Lê Thị Bảy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vi Văn Đ - Sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Đức Hiếu - Trợ giúp viên pháp lý - Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 4, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lang Thị B - Sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 được bổ sung tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Vi Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lang Thị B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chung sống với nhau được 08 năm thì giữa anh và chị B phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do anh chị không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 6/2013 đến nay, anh chị sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của anh, anh yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị B.

Về con chung: Anh và chị B có 01 con chung là cháu Vi Thị L, sinh ngày 01/6/2005. Khi anh chị không chung sống với nhau như vợ chồng nữa, anh yêu cầu Tòa án giao cháu L cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lang Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Vi Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống hòa thuận một thời gian, đến năm 2014 thì chị phải đi làm ăn xa. Trong thời gian đi làm, chị vẫn thường xuyên gửi tiền về cho anh Đ nuôi con, đến cuối năm 2014 do không còn tiền để về quê ăn tết nên chị ở lại đến qua năm mới về, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay anh Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Vi Thị L, sinh ngày 01/6/2005. Khi anh chị không chung sống với nhau như vợ chồng nữa, chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của anh Đ, yêu cầu Tòa án giao cháu L cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc anh Đ và chị B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay không có đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh Đ vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vi Văn Đ và chị Lang Thị B.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận nguyện vọng của anh Đ, chị B, áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Vi Thị L cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng; Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Do anh Đ và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về án phí: Anh Đ là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo

quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị định số 326/2016 ngày 30/12/2016. Đề nghị HĐXX xem xét miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho anh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Vi Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Lang Thị B. Bị đơn là chị B, cư trú tại thôn Đồng Sán, xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Chị Lang Thị B là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị B.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân:* Cả anh Đ và chị B đều khai, anh chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân, nơi anh chị cư trú từ năm 2003 đến nay xác nhận anh Đ và chị B không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình: “*Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Từ năm 2003 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh Đ và chị B vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay do mâu thuẫn giữa anh chị nên anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị B. Xét thấy, yêu cầu của anh Đ là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị B theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Anh Đ và chị B có 01 con chung là cháu Vi Thị L, sinh ngày 01/6/2005. Xét thấy sự thống nhất ý kiến về người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của anh Đ và chị B là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu L, đồng thời cũng phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng

xét xử có cơ sở chấp nhận: Giao cháu L cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung*: Anh Đ và chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về án phí*: Anh Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh Đ là đối tượng người đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Vi Văn Đ và chị Lang Thị B.

Về con chung: Công nhận cháu Vi Thị L, sinh ngày 01/6/2005 là con chung của anh Vi Văn Đ và chị Lang Thị B. Giao cháu L cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị B được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho anh Vi Văn Đ. Trả lại cho anh Vi Văn Đ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân theo biên lai số: 0001838 ngày 21/5/2019.

Anh Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Như Xuân;
- Chi cục THADS H. Như Xuân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Tiến Thịnh